**Bài tập ORACLE**

Cho CSDL dưới đây:s\_region (region\_id,name

s\_warehouse(warehouse\_id,region\_id,address,city,state,country,zip\_code,phone,manager\_id)   
s\_title (title) s\_dept (dept\_id,name,region\_id) s\_emp(id,last\_name,first\_name,userid,start\_date,comments,manager\_id,title,dept\_id,salary,commission\_pct)   
s\_customer(customer\_id,name,phone,address,city,state,country,zip\_code,credit\_rating,sales\_rep\_id,region\_id,comments) s\_image (image\_id,format,use\_filename,filename,image)   
s\_longtext (longtext\_id,use\_filename,filename,text)   
s\_product(product\_id,name,short\_desc,longtext\_id,image\_id,suggested\_whlsl\_price,whlsl\_units)  
s\_ord(ord\_id,customer\_id,date\_ordered,date\_shipped,sales\_rep\_id,total,payment\_type,order\_filled)   
s\_item (ord\_id,item\_id,product\_id,price,quantity,quantity\_shipped)   
s\_inventory(product\_id,warehouse\_id,amount\_in\_stock,reorder\_point,max\_in\_stock,out\_of\_stock\_explanation, restock\_date)  
BÀI 1: Thi hành câu lệnh SQL1. Dựa vào bảng S\_CUSTOMER thực hiện những công việc sau:  
a. Tạo câu truy vấn thể hiện tên, mã khách hàng. Tên các cột là Tên khach hàng,  
Mã khách hàng.

SELECT ID AS MaKhachHang , NAME AS TenKhachHang FROM S\_ CUSTOMER

b. Sắp xếp kết quả theo thứ tự giảm dần của mã khách hàng.

SELECT \* FROM S\_ CUSTOMER

ORDER BY ID DESC

2. Dựa vào bảng S\_EMP  
a. Hiển thị tên truy cập của nhân viên 23

SELECT \* FROM S\_EMP

WHERE ID = 23

b. Hiển thị họ, tên và mã phòng của nhân viên trong phòng 10, 50 và sắp  
theo thứ tự của tên. Nối 2 cột họ tên và đặt tên cột mới là Employees.

SELECT LAST\_NAME +’ ’+FIRST\_NAME AS Employees,ID FROM S\_EMP

WHERE TITLE = 10 OR TITLE = 50

ORDER BY FIRST\_NAME

Lưu ý: khi đặt alias cho cột (ví dụ Employees) có thể dùng từ khóa as  
nhưng khi đặt tên bảng ko dùng được từ khóa as mà chỉ đơn giản là cách  
khoảng trắng giữa tên bảng và alias của bảng. Nối 2 cột sử dụng phép “||”  
c. Hiển thị tất cả những nhân viên có tên chứa chữ “S”.

SELECT \* FROM S\_EMP

WHERE FIRST\_NAME LIKE ‘%S%’

d. Hiển thị tên truy nhập và ngày bắt đầu làm việc của nhân viên trong  
khoảng thời gian từ 14/5/1990 đến 26/5/1991.

SELECT LAST\_NAME + ‘ ’+ FIRST\_NAME AS TEN,START\_DATE FROM S\_EMP

WHERE START\_DATE BETWEEN ’14/05/1990’ AND ’26/05/1991’

3. Dùng bảng S\_EMP để thực hiện những công việc sau:

1. Viết câu truy vấn hiển thị tên và mức lương của tất cả các nhân viên nhận  
   lương từ 1000 đến 2000/tháng.

SELECT LAST\_NAME + ‘ ’+ FIRST\_NAME AS TEN , SALARY FROM S\_EMP

WHERE SALARY BETWEEN 1000 AND 2000

1. b. Lập danh sách tên và mức lương của những nhân viên ở phòng 31, 42, 50  
   nhận mức lương trên 1350. Đặt tên cho cột tên là Emloyee Name và đặt  
   tên cho cột lương là Monthly Salary.

SELECT LAST\_NAME + ‘ ‘ + FIRST\_NAME AS Emloyee\_NAME , SALARY AS Monthly\_Salary

FROM S\_EMP

WHERE TITLE = 31 OR TITLE = 42 OR TITLE = 50 AND SALARY > 1350

c. Hiển thị tên và ngày bắt đầu làm việc của mỗi nhân viên được thuê trong  
năm 1991.

SELECT FIRST\_NAME , START\_DATE FROM S\_EMP

WHERE YEAR(START\_DATE) = 1991

d. Hiển thị họ tên của tất cả các nhân viên không phải là người quản lý.

(thiếu bảng em ko rõ bảng đó.)

SELECT \* FROM S\_EMP

WHERE MANAGER\_ID NOT IN (

SELECT MANAGER\_ID FROM MANAGER

)

4. Dựa vào bảng S\_PRODUCT thực hiện các công việc:  
a. Hiện thị theo thứ tự abc tất cả những sản phẩm có tên bắt đầu với từ Pro.

SELECT \* FROM S\_PRODUCT

WHERE NAME LIKE ‘Pro%’

ORDER BY NAME

b. Hiển thị tên sản phẩm và mô tả ngắn gọn (SHORT\_DESC) của sản phẩm  
với những sản phẩm có mô tả ngắn gọn chứa từ “bicycle”

SELECT NAME,SHORT\_DESC FROM S\_PRODUCT

WHERE SHORT\_DESC LIKE ‘%bicycle%’

c. Hiển thị tất cả những mô tả ngắn gọn. So sánh kết quả với bài tập 4b.

SELECT SHORT\_DESC FROM S\_PRODUCT

**BÀI 2: Các loại hàm trong SQL**1. Hiển thị mã nhân viên, tên và mức lương được tăng thêm 15%.

SELECT USERID , LAST\_NAME + ‘ ‘ + FIRST\_NAME ,( SALARY \* 0.15 + SALARY) AS SALARY FROM S\_EMP

2. Hiển thị tên nhân viên và chức vụ trong ngoặc đơn “( )” của tất cả các nhân viên.

3. Hiển thị tên của mỗi nhân viên, ngày tuyển dụng và ngày xem xét tăng lương.  
Ngày xét tăng lương theo qui định là vào ngày thứ hai sau 6 tháng làm việc. Định  
dạng ngày xem xét theo kiểu “Eighth of May 1992”.

4. Hiển thị tên sản phẩm của tất cả các sản phẩm có chữ “ski”.

SELECT \* FROM S\_PRODUCT

WHERE NAME LIKE ‘%ski%’

5. Với mỗi nhân viên, hãy tính số tháng thâm niên của nhân viên. Sắp xếp kết quả  
tăng dần theo tháng thâm niên và số tháng được làm tròn.

**BÀI 3: Phép kết**1. Hiển thị tên sản phẩm, mã sản phẩm và số lượng từng món hàng trong đơn đặt  
hàng có mã số 101. Cột số lượng được đặt tên là ORDERED.  
2. Hiển thị mã khách hàng và mã đơn đặt hàng của các khách hàng. Sắp xếp danh  
sách theo mã khách hàng. Hiển thị mã khách hàng và mã đơn đặt hàng của tất cả  
khách hàng, kể cả những khách hàng chưa đặt hàng.  
3. Hiển thị tất cả các khách hàng, mã sản phẩm và số lượng đặt hàng của tất cả các  
khách hàng có đơn hàng trên 100.000.

**BÀI 4: Các hàm gom nhóm**1. Hiển thị mức cao nhất và mức thấp nhất của đơn hàng trong bảng S\_ORD. Đặt  
tên các cột tương ứng là Hightest và Lowest.

SELECT MAX(TOTAL) AS Hightest , MIN(TOTAL) AS Lowest FROM S\_ORD

2. Xác định số người quản lý mà không cần lập danh sách.

SELECT \* FROM S\_REGION

WHERE MANAGER\_ID NOT IN (

SELECT MANAGER\_ID FROM S\_EMP

)  
3. Hiển thị tên khách hàng và số lượng đơn đặt hàng của mỗi khách hàng

(không rõ bảng nào với bảng nào)

**BÀI 5: Truy vấn con**

s\_emp(id,last\_name,first\_name,userid,start\_date,comments,manager\_id,title,dept\_id,salary,commission\_pct)

s\_dept (id,name,region\_id)

s\_ord(id,customer\_id,date\_ordered,date\_shipped,sales\_rep\_id,total,payment\_type,order\_filled)

s\_item (ord\_id,item\_id,product\_id,price,quantity,quantity\_shipped)

s\_product(id,name,short\_desc,longtext\_id,image\_id,suggested\_whlsl\_price,whlsl\_units)

Hãy sử dụng các bảng S\_EMP, S\_EDEPT, S\_ORD, S\_ITEM và S\_PRODUCT.  
1. Hiển thị họ, tên và ngày tuyển dụng của tất cả các nhân viên cùng phòng với  
Magee

Sử dụng where in () nhưng chưa rõ là 2 bảng nào  
2. Hiển thị mã nhân viên, họ, tên và mã truy cập của tất cả các nhân viên có mức  
lương trên mức lương trung bình.

Where salary > (select avg(salary) from s\_emp)  
3. Hiển thị mã nhân viên, họ và tên của tất cả các nhân viên có mức lương trên mức  
trung bình và có tên chứa ký tự “L”.

Where salary > (select avg(salary) from s\_emp)  
 and name like ‘%L%’